

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AHF VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AHF VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AHF VIET NAM INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: AHF.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109646465

**3. Ngày thành lập:** 25/05/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 6/45 Trần Thái Tông, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0979617676

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                             | 6820     |
| 2.  | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết:<br>- Loại trừ hoạt động đấu giá<br>- Hoạt động thương mại điện tử (Trừ website đấu giá trực tuyến)                                                                                               | 4791     |
| 3.  | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm | 7810     |
| 4.  | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                            | 7820     |
| 5.  | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động cho thuê lại lao động; Hoạt động dịch vụ việc làm;<br>Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài                                                                                    | 7830     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 6.  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính.                                             | 8559        |
| 7.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn giáo dục<br>- Tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8560        |
| 8.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                              | 6810(Chính) |
| 9.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1410        |
| 10. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1391        |
| 11. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1392        |
| 12. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1071        |
| 13. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1073        |
| 14. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1075        |
| 15. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1062        |
| 16. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt;<br>- Bán buôn thủy sản;<br>- Bán buôn rau, quả;<br>- Bán buôn cà phê;<br>- Bán buôn chè;<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;<br>- Bán buôn thực phẩm khác: Bán buôn thực phẩm chức năng;<br>Bán buôn thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng | 4632        |
| 17. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1061        |
| 18. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 19. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4312        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;<br>- Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông.<br>- Giám sát thi công xây dựng cơ bản.<br>- Cung cấp dịch vụ khảo sát địa vật lý trên cơ sở phí hoặc hợp đồng | 7110 |
| 21. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610 |
| 22. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8230 |
| 23. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7912 |
| 24. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5610 |
| 25. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5621 |
| 26. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5629 |
| 27. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4932 |
| 28. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4921 |
| 29. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5630 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5221 |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5225 |
| 32. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5210 |
| 33. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5224 |
| 34. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7710 |
| 35. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4620 |
| 36. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1701 |
| 37. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1702 |
| 38. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1709 |
| 39. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1622 |
| 40. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1623 |
| 41. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1629 |
| 42. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8299 |
| 43. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4101 |
| 44. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4102 |
| 45. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4221 |

|     |                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                        | 4222 |
| 47. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                         | 4223 |
| 48. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                      | 4293 |
| 49. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                      | 4321 |
| 50. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                      | 4322 |
| 51. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                             | 4329 |
| 52. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                             | 4330 |
| 53. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                        | 4390 |
| 54. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                             | 7410 |
| 55. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Loại trừ: Hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng và Tư vấn chứng khoán | 7490 |
| 56. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                 | 4299 |
| 57. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                    | 0119 |
| 58. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                           | 0121 |
| 59. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                              | 0127 |
| 60. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                    | 0128 |
| 61. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                     | 0129 |
| 62. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                        | 0131 |
| 63. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                         | 0132 |

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 5.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                      | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | THÂN THỊ<br>VÂN  | Tổ 6, Thị Trấn<br>Quang Minh,<br>Huyện Mê Linh,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                        | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 2.250.0<br>00 | 22.500.000.000           | 45,000       | 0241880001<br>93                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                         | Tổng số                            | 2.250.0<br>00 | 22.500.000.000           | 45,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | ĐẶNG GIÁP<br>ĐÀO | P1310, Tg13-<br>N05, khu 5.3ha,<br>Phường Dịch<br>Vọng, Quận Cầu<br>Giấy, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.250.0<br>00 | 12.500.000.000           | 25,000       | 0330840060<br>22                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                         | Tổng số                            | 1.250.0<br>00 | 12.500.000.000           | 25,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |              |                                                                             |                           |           |                |        |           |  |
|---|--------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|-----------|--|
| 3 | LÊ VĂN QUYỀN | Tổ 30, Phường Đồng Tâm, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông         | 250.000   | 2.500.000.000  | 5,000  | 060885860 |  |
|   |              |                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |           |  |
|   |              |                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |           |  |
|   |              |                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |           |  |
|   |              |                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |           |  |
|   |              |                                                                             | Tổng số                   | 250.000   | 2.500.000.000  | 5,000  |           |  |
|   |              |                                                                             |                           |           |                |        |           |  |
| 4 | VŨ VĂN THÀNH | Thôn Đại Phúc, Thị trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.250.000 | 12.500.000.000 | 25,000 | 135090647 |  |
|   |              |                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |           |  |
|   |              |                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |           |  |
|   |              |                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |           |  |
|   |              |                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |           |  |
|   |              |                                                                             | Tổng số                   | 1.250.000 | 12.500.000.000 | 25,000 |           |  |
|   |              |                                                                             |                           |           |                |        |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: VŨ VĂN THÀNH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 03/04/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 135090647

Ngày cấp: 13/07/2013

Nơi cấp: *Công an tỉnh Vĩnh Phúc*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Đại Phúc, Thị trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Đại Phúc, Thị trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội